Phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam

Nguyễn Ngọc Sơn*

Tăng trưởng mà Việt Nam có được sau đổi mới là do tác động của tự do hoá, vốn và sức mua từ các nước khác đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Hiện nay, với quá trình chuyển đổi một cách có hệ thống và sự hội nhập toàn cầu ngày càng trở nên sâu sắc, Việt Nam cần tạo ra giá trị bên trong để tiếp tục tăng trưởng nhanh và tránh rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) mà Việt Nam nhắm đến vào năm 2020 cần phải được hỗ trợ bởi các chiến lược phát triển công nghiệp khả thi và các kế hoạch hành động cụ thể, là những thứ mà Việt Nam đang thiếu. Việt Nam cần phải tái hoạch định chính sách công nghiệp và tăng cường tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu nhằm nâng cao giá trị nội trong sản xuất công nghiệp. Bài viết nghiên cứu nhận thức của Đảng và Nhà nước về vai trò của công nghiệp trong quá trình CNH, đánh giá thực trạng phát triển và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, nhận diện các vấn đề mà công nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt trong quá trình công nghiệp hóa, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa rút ngắn của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Từ khóa: Công nghiệp, công nghiệp hóa, chuỗi giá trị, công nghiệp hỗ trợ.

1. Đặt vấn đề

Kể từ giữa những năm 1990 Việt Nam đã đạt được tăng trưởng cao với những chuyển đổi kinh tế đáng chú ý, và đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên, viễn cảnh kinh tế Việt Nam không mấy sáng sủa vì tăng trưởng đã bắt đầu chậm lại và nhiều vấn đề xã hội phát sinh chưa được giải quyết. Tăng trưởng chủ yếu dựa vào lao động rẻ và vốn đầu tư, nhưng năng suất lao động và hiệu quả vốn vẫn còn thấp. Tiền lương đang tăng mạnh nhưng có rất ít bằng chứng cho thấy năng suất và đổi mới bắt kịp được với trình độ của các nền kinh tế tiên tiến. Sau hai thập kỷ công nghiệp hoá nhanh chóng, xuất khẩu của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào hàng hoá cơ bản, sản xuất giản đơn, chủ yếu dựa vào thương hiệu nước ngoài với chỉ một vài công ty trong nước đạt danh tiếng toàn cầu hay chất lượng cao cấp. Năng lực cạnh tranh của hàng công nghiệp Việt Nam nói chung còn yếu, nhất là những ngành sản xuất các loại máy móc. Với cơ cấu công nghiệp hiện nay và với các chính sách đang có, trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, Việt Nam khó có thể thay đổi được tình hình hiện tại không nếu không có những mũi đột phá chiến lược và dồn tất cả các năng lực về chính sách cho mũi đột phá đó. Vấn đề đặt ra là Việt Nam cần xem xét lại quan niệm về mục tiêu phát triển công nghiệp và đưa nước ta về cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020. Mục tiêu CNH, HĐH mà Việt Nam nhắm đến vào năm 2020 cần phải được hỗ trợ bởi các chiến lược phát triển công nghiệp khả thi và các kế hoạch hành động cụ thể, là những thứ mà Việt Nam đang thiếu. Vấn đề tái hoạch định chính sách phát triển công nghiệp và tăng cường tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu nhằm nâng cao giá trị nội tại hiện đang rất thấp trong sản xuất công nghiệp là hết sức quan trọng đối với Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

2. Những vấn đề nhận thức về phát triển công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam

Trong đường lối công nghiệp hóa được thực hiện từ Đại hội 3 năm 1960 đến nay, Đảng ta luôn có nhận thức một cách đúng đắn bản chất của quá trình này, đó là quá trình tác động của công nghiệp với công nghệ ngày càng hiện đại vào hoạt động kinh tế

và đời sống xã hội, làm biến đổi toàn diện nền kinh tế, đưa nền kinh tế từ nông nghiệp lạc hậu tới công nghiệp hiện đại. Với nhận thức đó, Đảng ta luôn coi phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại là nhiệm vụ trung tâm trong quá trình CNH. Tuy nhiên, nhận thức và sự thể hiện trong các chủ trương chính sách của Đảng về việc làm thế nào để có công nghiệp hiện đại và lan tỏa tích cực của công nghiệp hiện đại đến các lĩnh vực khác của nền kinh tế thì có nhiều thay đổi. Sự thay đổi trong nhận thức của Đảng về phát triển và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp trong CNH được tổng kết lại như sau:

- CNH của Việt Nam giai đoạn 1960-1975 là "lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý; đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Thực tế thực hiện quá trình CNH trong giai đoạn này chứng minh sự không thành công của quan điểm nói trên do chúng ta thiếu hoàn toàn các điều kiện cần thiết cho ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, như nguồn vốn đầu tư lớn, lực lượng lao động có tay nghề cao, trình độ kỹ thuật công nghệ và cơ sở hạ tầng hiện đại. Sự thay đổi nhận thức về vai trò công nghiệp là một điểm nút quan trọng cho sự đổi mới mô hình CNH ở Việt Nam. Sự thay đổi nhận thức này được bắt đầu từ Đại hội 5 (1981), chuyển từ quan điểm "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng" sang "tập trung sức phát triển nông nghiệp, đưa nông nghiệp lên mặt trận hàng đầu, phát triển sản xuất hàng tiêu dùng, tiếp tục xây dựng một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng". Đại hội 6 (1986) đã đưa ra ba chương trình kinh tế lớn của Nhà nước cho thực hiện đường lối CNH, đó là: chương trình lương thực - thực phẩm, chương trình hàng tiêu dùng và chương trình hàng xuất khẩu.

Từ những thay đổi mang tính chất "quá độ" trong nhận thức về phát triển công nghiệp của Đại hội 5 và Đại hội 6 trong quá trình CNH, đến Đại hội 9 (2001), lần đầu tiên, tư tưởng công nghiệp hóa rút ngắn được chính thức nêu trong văn kiện Đại hội Đảng với mục tiêu "xây dựng nền tảng để đến 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp", sang Đại hội 10 (2006), bằng việc bổ sung nhận thức mới về CNH thời kỳ hiện đại "rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở tiềm năng và lợi thế so sánh của đất nước" thì nội dung mới về lộ trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp được thể hiện một cách rõ ràng. Thay vì nhận thức mang tính "duy ý chí" cho rằng muốn có công nghiệp hiện đại thì phải bắt đầu từ nền tảng là công nghiệp nặng và phải ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trước thì Đảng ta đã có môt nhận thức linh hoạt, phù hợp hơn trong điều kiện tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối ảnh quốc tế tạo ra. Cụ thể, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001- 2010 do Đại hội Đảng lần 9 phê duyệt đã xác định trình tự ưu tiên phát triển công nghiệp, đó là: (i) Phát triển nhanh các ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu như: chế biến nông, lâm, thủy sản, may mặc, da giày, điện tử - tin học, một số sản phẩm cơ khí và hàng tiêu dùng, đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu; (ii) Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng như: dầu khí, luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất, vật liệu xây dựng; (iii) Phát triển mạnh các ngành công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử, tự động hóa. Đại hội lần thứ 11 (2011) tiếp tục phát triển nhận thức về việc hình thành một cơ cấu ngành công nghiệp mang tính hỗn hợp trong quá trình CNH, trong đó phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế vẫn được xác định ưu tiên hàng đầu kết hợp với lựa chọn những ngành công nghiệp nặng phù hợp với khả năng vốn, lao động, nhưng đặt ra với yêu cầu cao hơn về công nghệ và gắn với xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Nhận thức này được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, theo đó công nghiệp và xây dựng được phát triển theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh, tạo nền tảng cho một nước công nghiệp. Cơ cấu lại sản xuất công nghiệp cả về ngành kinh tế kỹ thuật, vùng và tạo ra giá trị mới.

Như vậy, nhận thức của Đảng về phát triển công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp trong quá trình thực hiện CNH đã được thay đổi khá rõ nét qua các thời kỳ. Sự thay đổi này, trước hết phù hợp với trình độ phát triển của công nghiệp Việt Nam và tiếp đó, là bảo đảm cho công nghiệp Việt Nam có khả năng tiếp cận và phát triển lên các nấc thang cao hơn trong các giai đoạn phát triển của CNH rút ngắn, cũng như cơ cấu ngành công nghiệp được chuyển đổi sang các thế hệ công nghiệp mang tính hiện đại hơn một cách vừa tuần tự, vừa nhảy vọt với bước đi và tốc độ nhanh hơn. Tuy nhiên, quan niệm về mô hình CNH rút ngắn còn những quan điểm chưa rõ ràng. Thứ nhất, Việt Nam vẫn dựa vào các doanh nghiệp nhà nước với hiệu quả kinh doanh

thấp, dựa vào bảo hộ của Nhà nước, trong khi đó khu vực kinh tế tư nhân năng động lại chưa được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển. Thứ hai, việc xác định thời gian về cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020 là biểu hiện tính chủ quan, duy ý chí thể hiện tính mong đợi nhiều hơn là tính thực tế và nhận thức chưa đầy đủ nội dung của mô hình CNH rút ngắn. Thứ ba, quan niệm CNH rút ngắn là phải xây dựng các mũi đột phá, các điểm động lực tăng trưởng, nhưng lại không có nhận thức đầy đủ về các động lực tăng trưởng là như thế nào. Thứ tư, quan niệm CNH rút ngắn là cần phải đẩy mạnh phát triển công nghệ cao, nhưng lại không nhận thức đầy đủ công nghệ cao là như thế nào và làm thế nào để có được công nghệ cao. Thứ năm, chúng ta chỉ quan niệm CNH rút ngắn cần phải dựa trên sự phát triển kinh tế thị trường có sự điều tiết nhà nước, tuy nhiên, chức năng điều tiết của Nhà nước bằng công cụ kế hoạch gần như không có hiệu lực.

3. Thực trạng phát triển và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại

Phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam có những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, tốc độ và tỷ trọng ngành CN-XD trong GDP tăng nhanh trong quá trình CNH, tuy nhiên tăng trưởng ngành công nghiệp còn thiếu bền vững

Từ sau đổi mới, nhất là từ năm 2001 đến nay, công nghiệp luôn giữ tốc độ tăng trưởng cao, bình quân 10 năm (2001- 2010) đạt 15,09%/năm. Do ảnh hưởng của khủng hoảng và suy thoái kinh tế, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp có phần giảm trong giai đoạn 2011-2013, tuy nhiên vẫn giữ mức độ 6-7%. Tốc độ tăng trưởng trung bình/năm của ngành công nghiệp giai đoạn từ 2001 đến nay luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế nên tỷ

Bảng 1: Cơ cấu ngành kinh tế (giá hiện hành, %)

	2000	2001	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng số			100	100	100	100	100	100	100	100
NN-LN-TS	24.5	23.2	19.3	18.7	18.7	20.4	19.2	18.9	20.1	19.7
CN-XD	36.7	38.1	38.1	38.6	38.5	37.1	37.4	38.2	37.9	38.6
Khai khoáng	9.6	9.2	9.7	9.4	9.0	9.1	9.1	10.0	10.3	11.9
CN chế biến, chế tạo	18.6	19.8	18.8	19.4	19.4	18.6	18.3	18.0	18.0	17.4
Điện, khí và nước	3.1	3.3	3.8	3.7	3.8	3.5	3.9	3.9	3.7	3.7
Xây dựng	5.4	5.8	5.8	6.1	6.4	5.9	6.1	6.5	5.9	5.6
Dịch vụ	38.8	38.7	42.6	42.7	42.8	42.5	43.5	42.9	42.0	41.7

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê các năm 2005, 2006 và 2013

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp so với các ngành và GDP

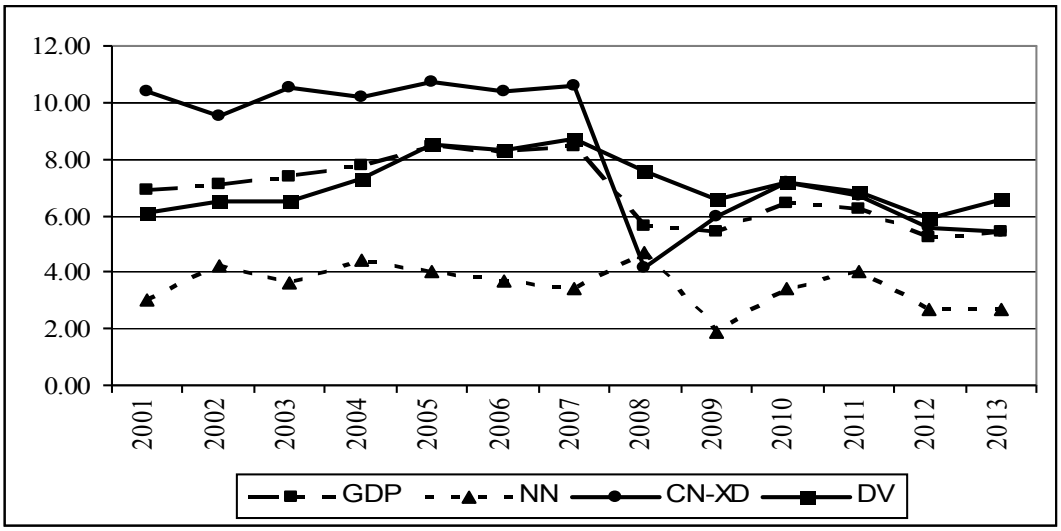

Nguồn: Tổng hợp từ các số liệu của Tổng cục Thống kê

trọng đóng góp của công nghiệp trong GDP tăng nhanh trong giai đoạn này.

Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng đã tăng từ mức 22,7% vào năm 1990 lên cao nhất khoảng 38,6% vào năm 2006 và dao động trong khoảng trên 38% của những năm còn lại (Bảng 1).

Tăng trưởng công nghiệp tuy đạt tốc độ cao, nhưng chưa thật vững chắc. Giá trị gia tăng công nghiệp đạt thấp, thể hiện chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành còn chậm được cải thiện, tỷ trọng gia công, lắp ráp là chủ yếu, các sản phẩm có hàm lượng chất xám, có giá trị gia tăng cao còn chưa nhiều.

Thứ hai, các ngành công nghiệp chế biến tăng trưởng nhanh, nhưng phần lớn là các ngành có giá trị gia tăng thấp

Trong thời gian qua, cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp có sự dịch chuyển cùng với sự xuất hiện của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, trong đó một số phân ngành phát triển với tốc độ cao. Kết quả là trong cơ cấu ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến đóng góp ngày càng nhiều trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tăng từ 78,7% (năm 2000) lên 87,8% (năm 2012), tỷ trọng của công nghiệp khai thác giảm dần, từ trên 15% xuống 7,6% năm 2012.

Bảng 2 cho thấy trong giai đoạn 2001 – 2011 giá trị tuyệt đối MVA (Manufaturing Value Added) của Việt Nam tăng trung bình 11,11%, gần bằng so với của Trung Quốc, cao hơn một số các nước ASEAN. Tuy nhiên, MVA bình quân đầu người của Việt Nam rất thấp, đến năm 2011 chỉ đạt 209 USD, bằng 1/5 so với Trung Quốc, bằng 1/2 so với Indonesia, 1/8 so với Malaysia và gần bằng 1/5 so với Thái Lan (UNIDO, 2013). Tỷ trọng MVA/GDP của Việt Nam năm 2011 chỉ đạt 23,57%, thấp hơn nhiều so với mức 33,66% của Thái Lan và 34,15% của Trung Quốc.

Chuyển đổi cơ cấu ngành công nghiệp theo yêu cầu của CNH rút ngắn còn quá chậm. Thứ nhất, đóng góp chủ yếu của ngành công nghiệp vào tăng trưởng GDP là các ngành công nghiệp chế tạo, chế

Bảng 2: Giá trị gia tăng công nghiệp của Việt Nam và các quốc gia sau 10 năm

Nước	2001			2011			Tốc độ tăng MVA (%)
	MVA	MVA/lao động	MVA/GDP	MVA	MVA/lao động	MVA/GDP (%)	
Việt Nam	6.4	74.3	19.3	18.36	209	23.57	11.11
Trung Quốc	418.1	165	32.2	1381.90	1063	34.15	12.70
Indonesia	47.3	216	27.7	102.40	420	25.3	8.03
Malaysia	27.7	1369	30.6	48.11	1673	26.73	5.68
Philipines	17.4	188	22.5	30.59	322	22.4	5.80
Thái Lan	41.8	715	33.3	73.76	1108	36.66	5.84

Nguồn: UNIDO (2013)

Hình 2: Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp (giá hiện hành, %)

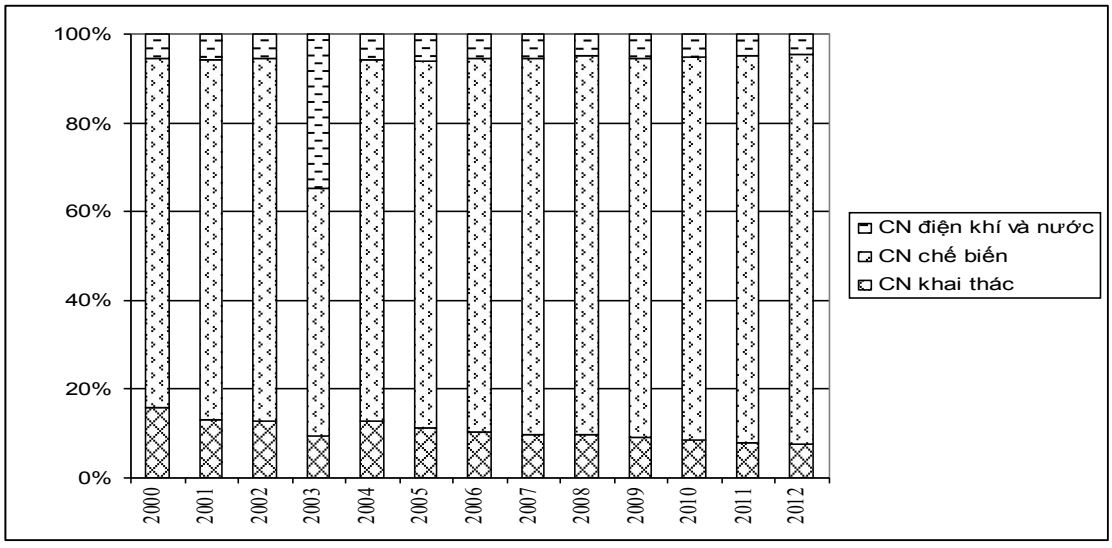

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của TCTK năm 2003, 2007 và 2012

Bảng 3: 10 ngành công nghiệp có tỷ trọng cao nhất trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo các năm (giá hiện hành)

2001		2007		2011	
1.Thực phẩm và đồ uống	23,2%	1. Thực phẩm và đồ uống	19,83%	1. Thực phẩm và đồ uống	19,07%
2.Á kim, khai thác mỏ	6,8%	2. Á kim, khai thác mỏ	5,33%	2. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim khác	7,81%
3. Sửa chữa thiết bị giao thông	5,3%	3. Sản phẩm kim loại	5,18%	3. Sản phẩm kim loại	5,90%
4.Sản phẩm hóa học	4,8%	4. Thiết bị giao thông	5,04%	4. Sản phẩm cao su và nhựa	4,92%
5. Dệt	4,6%	5. Sản phẩm hóa học	4,79%	5. Sản xuất da và sản phẩm liên quan	4,59%
6. Sản xuất da và sản phẩm liên quan	4,0%	6. Dệt	4,42%	6. Phương tiện giao thông	4,50%
7. Cao su & nhựa	3,5%	7. Kim loại cơ bản	4,33%	7. Sản xuất trang phục	4,33%
8. Sản phẩm kim loại	3,3%	8. Sản xuất trang phục	4,26%	8. Sản phẩm hóa học	4,04%
9. Sản xuất trang phục	3,1%	9. Thiết bị điện	4,12%	9. Dệt	4,03%
10. Kim loại cơ bản	2,9%	10. Cao su & nhựa	4,09%	10. Máy tính, sản phẩm điện tử	3,93%
11. Thiết bị điện	2,9%				

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013)

biến có giá trị gia tăng thấp, dựa trên công nghệ thấp và trung bình, năng lực cạnh tranh công nghệ rất thấp. Thứ hai, trong cơ cấu công nghiệp hiện nay, sự thiếu vắng hay kém phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ là một đặc điểm nổi bật. Đây là vấn đề đặt ra quan trọng nhất khi trong quá trình thực hiện CNH, công nghiệp cần phải đóng vai trò tiên phong trong đổi mới công nghệ, chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại nhằm cải biến cơ sở vật chất kỹ thuật cho chính mình và sứ mệnh cải biến kỹ thuật cho các ngành kinh tế khác.

Thứ ba, có sự thay đổi trong nhóm 10 ngành công nghiệp chủ lực, tuy nhiên chủ yếu vẫn là các ngành có giá trị gia tăng không cao.

Từ năm 2001 trở lại đây, chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tuy chậm lại, nhưng đã có thay đổi về vị trí các ngành nằm trong Top 10 ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Năm 2011, Top 10 ngành lớn nhất chiếm 63,1% tổng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp. Ngoài một số ngành duy trì được tỷ trọng cao như dệt may (8,12%), thiết bị giao thông (4,85%) đã xuất hiện ngành mới trong Top 10 là máy tính và điện tử (3,54%) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013). Tuy nhiên, đây đều là những ngành thâm dụng lao động hoặc gia công lắp ráp nên có giá trị gia tăng thấp. Năng lực cạnh tranh ở các sản phẩm này chủ yếu dựa trên giá nhân công rẻ hoặc các ưu đãi về thuế, tiền sử dụng đất, qua đó đặt ra những lo ngại về khả năng phát triển bền vững trong dài hạn.

Thứ tư, cơ cấu công nghiệp theo trình độ công nghệ vẫn phản ánh một trình độ phát triển thấp.

Từ năm 2001 đến nay hàm lượng công nghệ trong ngành công nghiệp của Việt Nam thay đổi rất chậm. Trong giai đoạn 2005 – 2012 ở Việt Nam ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên vẫn chiếm tỷ lệ cao trên 40%, ngành công nghiệp sử dụng công nghệ thấp chiếm tỷ trọng từ 40 – 42%, ngành công nghệ trung bình và cao chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 15% so với mức 50 – 60% của các nước Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia. Những chính sách và chiến lược tăng cường công nghệ kinh tế trí thức, chuyển dịch cơ cấu sản xuất được triển khai trong nhiều năm qua chưa hiệu quả, chưa nâng được tầm công nghệ của nền kinh tế, đã đẩy Việt Nam ngày càng tụt hậu so với các nước trong khu vực, những quốc gia đã rất năng động khi gắn chuỗi

Hình 3: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp Việt Nam phân theo trình độ công nghệ

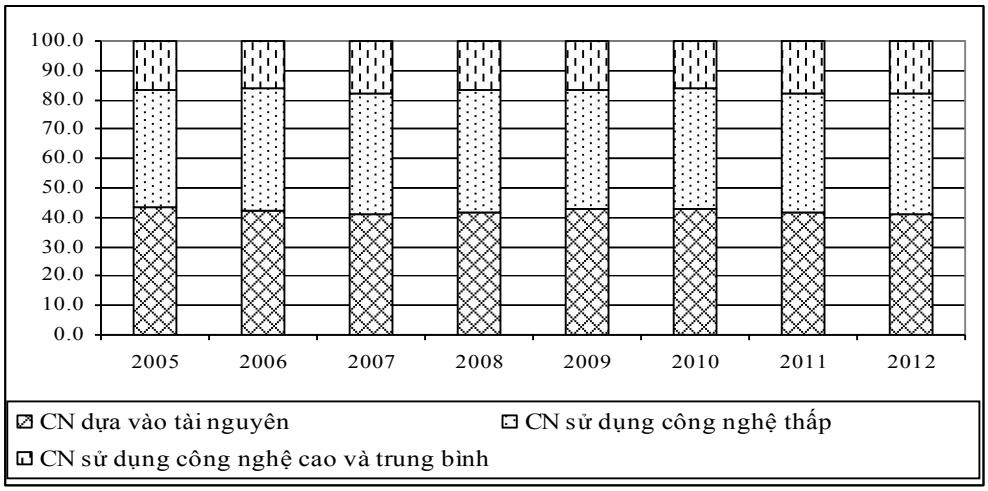

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê

giá trị công nghiệp trung và cao để tự thay đổi cơ cấu sản xuất của mình.

Xét về xu hướng nâng cao trình độ công nghệ ở Việt Nam có một số điểm đáng nhấn mạnh:

- Cơ cấu công nghệ trong sản xuất công nghiệp đã có nhiều thay đổi theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại, đã hình thành một cơ cấu công nghệ đa dạng về trình độ và xuất xứ, đan xen trong từng doanh nghiệp và từng chuyên ngành sản xuất công nghiệp. Quy mô và tốc độ chuyển giao công nghệ phát triển khá mạnh, nhiều công nghệ mới cũng được chuyển giao từ nhiều nước công nghiệp phát triển và được áp dụng trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

- Sự phân tầng trình độ công nghệ khá rõ ràng trong từng ngành và trong các loại hình doanh nghiệp. Tốc độ đổi mới công nghệ còn thấp, không đồng đều và không theo một định hướng phát triển rõ rệt. Số công nghệ mới từ các nước công nghiệp phát triển còn ít, chủ yếu từ các nước Đông Âu, Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ (Bộ Công thương, 2012). Sự chênh lệch về trình độ công nghệ giữa các khu vực kinh tế đã bộc lộ rõ, công nghiệp trung ương cao hơn công nghiệp địa phương, doanh nghiệp nhà nước cao hơn doanh nghiệp ngoài nhà nước. Công nghệ tiên tiến và hiện đại tập trung chủ yếu ở các doanh nghiệp FDI.

- Chất lượng và hiệu quả chuyển giao công nghệ còn hạn chế do thiếu lựa chọn công nghệ tối ưu, trình độ công nghệ không phù hợp và đặc biệt là giá trị chuyển giao phần mềm về bí quyết công nghệ (know how) còn rất thấp. Ngoài những công nghệ tiên tiến được đầu tư mới trong một số ngành, lĩnh vực như đã nêu ở trên, nhìn chung trình độ công nghệ của ngành công nghiệp nước ta hiện lạc hậu khoảng 2 - 3 thế hệ công nghệ so với các nước trong khu vực.

Thứ năm, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu chủ yếu là khu vực hạ nguồn và xu hướng cải thiện vị trí trong tương lai không cao

Việc các doanh nghiệp nước ta đã tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu thể hiện rõ nét nhất ở hai khía cạnh. Thứ nhất, sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động ngoại thương: chuỗi giá trị toàn cầu cho phép sản xuất hàng trung gian và hàng tiêu dùng cuối cùng có thể được thuê ngoài, do đó dẫn tới sự gia tăng thương mại thông qua hoạt động xuất nhập khẩu và sự gia tăng nhanh chóng lượng đầu vào trung gian trao đổi giữa các nước. Thứ hai, sản xuất ngày càng dựa vào đầu vào của nước ngoài do kết quả của việc ngày càng gia tăng quan hệ thương mại toàn cầu giữa các nước, tỷ lệ giá trị sản xuất được tạo ra bởi một nước nào đó có xu hướng ngày càng giảm xuống. Sự suy giảm "độ sâu sản xuất" và vai trò ngày càng tăng của hàng hóa trung gian được thấy ở các nền kinh tế phát triển là hợp lý. Tuy nhiên, với một nước đang bắt đầu quá trình công nghiệp hóa như Việt Nam, việc độ sâu sản xuất giảm nhanh và mạnh cho thấy sản xuất trong nước ngày càng dựa vào đầu vào nước ngoài và sự kém phát triển của ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ.

Hiện nay, Việt Nam đã tham gia vào ba chuỗi giá trị có vai trò ngày càng quan trọng đối với nền kinh

tế toàn cầu ở thế kỷ 21, nổi bật nhất đó là: chuỗi giá trị lương thực và an ninh lương thực; chuỗi giá trị năng lượng và an ninh năng lượng và chuỗi giá trị hàng dệt may và da giầy. Ở hai chuỗi giá trị có vai trò đặc biệt quan trọng đối với an ninh thế giới trong tương lai là chuỗi giá trị lương thực và chuỗi giá trị năng lượng, Việt Nam là nhà cung cấp lớn. Tuy nhiên, Việt Nam chưa phát huy được vai trò quan trọng trong các chuỗi giá trị tham gia nói chung và hai chuỗi giá trị lương thực và năng lượng nói riêng, lợi ích thu về cho quốc gia còn thấp, chưa tương xứng với vai trò của nhà cung cấp lớn. Trong lĩnh vực xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo, mặc dù dệt may, da giày, điện tử là những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2013, nhưng giá trị gia tăng quốc gia do những ngành này tạo ra còn thấp. Ở ngành dệt may, tỷ lệ này khoảng 20-30% các năm trước và đạt 50,5% năm 2013. Ở ngành da giầy, tuy là nước xuất khẩu giày dép lớn thứ tư thế giới, 70% số doanh nghiệp da giày của nước ta hiện đang gia công thuần túy cho nước ngoài, giá trị gia tăng của ngành đạt khoảng 25%, chủ yếu nằm ở sức lao động. Nước ta hiện có hơn 500 doanh nghiệp da giày nhưng chỉ có chưa đến 10 thương hiệu được người tiêu dùng trong nước biết đến như Biti's, Bita's, Thượng Đình, Vento, Sholega… Những thương hiệu Việt Nam có mặt ở thị trường nước ngoài lại càng ít nữa, dường như mới chỉ có Biti's (công bố có mặt ở hơn 40 nước), Vento (vươn tới Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Canada, Bắc Mỹ), còn Vina Giày mới đang tìm đường sang Mỹ. Ở ngành điện tử, do hầu hết nguyên vật liêu, phụ tùng linh kiện để gia công sản phẩm đều do nước ngoài cung cấp, nhà sản xuất Việt Nam chỉ làm theo đặt hàng nên giá trị gia tăng chỉ chiếm khoảng 5-10% (Viện nghiên cứu thương mại, 2009).

Thứ sáu, các ngành công nghiệp hỗ trợ kém phát triển

So với các nền kinh tế trong khu vực, Việt Nam đang mất dần lợi thế phát triển công nghiệp thượng nguồn bởi đây là những ngành tập trung vốn. Công nghiệp trung nguồn đòi hỏi công nghệ cao và nhiều vốn được phát triển trong vài thập kỷ vừa qua ở một số nền kinh tế Châu Á khá thành công như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia và Indonesia nhưng lại rất kém ở Việt Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013). Việt Nam chủ yếu còn hấp dẫn đối với phát triển công nghiệp hạ nguồn, trong các công đoạn gia công, lắp giáp do thiếu công nghiệp hỗ trợ. Đó là những ngành có thể tận dụng lao động dồi dào và giá sức lao động rẻ để duy trì lợi thế cạnh tranh. Mối quan hệ giữa công nghiệp hạ nguồn, trung nguồn và thượng nguồn của Việt Nam quá rời rạc và không được cải thiện theo cả ngược chiều, xuôi chiều và nâng cấp chuỗi giá trị. Mặt khác, chi phí nhân công đang tăng dần sẽ khiến cho công nghiệp hạ nguồn khó có thể duy trì được lợi thế này, đặc biệt là sức ép từ các nước Campuchia và Myama với chi phí lao động thấp hơn so với Việt Nam. Trong bối cảnh toàn cầu hóa các quốc gia có lương công nhân tăng mà kỹ năng không được cải thiện sẽ bị mất ngành sản xuất giản đơn vào tay các quốc gia có trình độ phát triển thấp hơn. Các nước Thái Lan và Malaysia, Indoneisa ngày càng nâng cấp chính sách công nghiệp, điều chỉnh chiến lược FDI và cải thiện kỹ năng công nghiệp và quản lý. Trong khi đó, Việt Nam vẫn chưa thực sự tạo ra chính sách công nghiệp hay thể chế "cao cấp hơn". Điều này dẫn đến nguy cơ đối với Việt Nam là mất các cơ sở chế tạo và chỉ giữ lại các đại lý bán hàng ("hollowing-out" – phi công nghiệp hóa) (Ohno, 2010).

Thứ bảy, cụm ngành công nghiệp chưa được hình thành và phát triển ở Việt Nam

Mô hình chính sách phát triển cụm liên kết công nghiệp đã thành công ở nhiều nước công nghiệp phát triển ở Châu Âu, Bắc Mỹ, Châu Á và cả các nước mới nổi BRIC, cũng như các nước ASEAN. Việc áp dụng chính sách phát triển cụm ngành công nghiệp ở các nước công nghiệp phát triển, các nước NICs và các nước đang phát triển tăng trưởng nhanh như Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil và Malaysia đã nâng cấp và phát triển nền tảng công nghiệp của họ một cách nhanh chóng, đặc biệt là phát triển công nghiệp hỗ trợ. Ở Việt Nam hiện nay mới chỉ hình thành các khu công nghiệp (KCN) tập trung chứ chưa hình thành được các cụm ngành công nghiệp. Phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất (KCX) nhằm đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo ra tiền đề vững chắc cho sự phát triển của lực lượng sản xuất nước nhà trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá là một chủ trương của Đảng và Nhà nước ta. Qua gần 30 năm xây dựng và phát triển, các KCN, KCX ở nước ta đã thể hiện được vai trò không thể thay thế của mình trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, chính sách đầu tư phát triển KCN của chúng ta thời gian qua vẫn còn nhiều bất cập, trong đó nổi lên năm vấn đề tồn tại lớn sau đây: (i) số

lượng các KCN tăng nhanh nhưng hiệu quả hoạt động chưa cao; (ii) phát triển KCN chưa bảo đảm bền vững trên các khía cạnh xã hội, môi trường; (iii) Các KCN phát triển nhanh nhưng chưa tính đến mục tiêu dài hạn về cơ cấu ngành nghề, cơ cấu công nghệ; (iv) giữa các KCN và trong nội bộ KCN thiếu sự liên kết giữa các doanh nghiệp và chưa có sự tham gia của các trường đại học, viện nghiên cứu. Sự phát triển các KCN, KCX ở Việt Nam mới chỉ là giai đoạn khởi đầu để hình thành nên các cụm ngành công nghiệp. Để hình thành và phát triển cụm liên kết công nghiệp cần phải có lộ trình và chính sách phát triển cụm ngành một cách đồng bộ từ trung ương đến các địa phương trong cả nước.

Thứ tám, phát triển công nghiệp xanh chưa được chú trọng

Trong cơ cấu công nghiệp của Việt Nam thiếu vắng ngành công nghiệp môi trường và tiết kiệm năng lượng. Đây là ngành công nghiệp mới, bắt đầu được quan tâm phát triển ở Việt Nam nhằm thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Bên cạnh thiếu vắng công nghiệp xử lý rác thải, nhất là rác thải công nghiệp có xu hướng gia tăng thì tính chất gia công, lắp ráp khiến cho nhiều ngành, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam tiêu tốn năng lượng và sử dụng năng lượng chưa hiệu quả. Vì vậy, để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững trong quá trình CNH, thì việc phát triển các ngành này là cần thiết.

Thứ chín, chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp thấp và chậm được cải thiện

Xét về số lượng, Việt Nam dường như có lợi thế về lao động. Tuy nhiên, chất lượng lao động cho thấy đây là vấn đề đáng lo ngại. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2011, trong tổng số hơn 50,35 triệu người từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của cả nước, chỉ có gần 7,8 triệu người đã được đào tạo, chiếm 15,4%, cả nước có 84,6% số người đang làm việc chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật nào đó (Tổng cục Thống kê, 2012). Riêng trong khu vực công nghiệp, lao động qua đào tạo chiếm 92,3%, trong đó: trên đại học 0,13%; đại học và cao đẳng 9,05%; trung cấp: 6,58%; sơ cấp nghề: 75,54% (Tổng cục Thống kê, 2010). Nhìn chung, trình độ lao động công nghiệp vẫn ở mức thấp và tỷ lệ phân bố trình độ đào tạo mất cân đối. Tỷ lệ trung cấp quá thấp so với đại học và cao đẳng. Công nhân kỹ thuật, đặc biệt là công nhân kỹ thuật bậc cao chiếm tỷ trọng nhỏ trong khi đa số công nhân chỉ được đào tạo ngắn hạn, hướng dẫn công việc ngay tại xưởng sản xuất. Việt Nam đang rất thiếu lao động có trình độ tay nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao và chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam cũng thấp hơn so với nhiều nước khác. Nếu lấy thang điểm là 10 thì chất lượng nhân lực của Việt Nam chỉ đạt 3,79 điểm trong khi Hàn Quốc là 6,91; Ấn Độ là 5,76; Malaysia là 5,59; Thái Lan là 4,94 (Ngân hàng Thế giới, 2011). Điều này đang làm giảm đáng kể khả năng cạnh tranh của Việt Nam cũng như làm Việt Nam trở nên kém hấp dẫn hơn đối với những nhà sản xuất FDI với công nghệ trung bình và cao, hiện đang tìm kiếm những quốc gia có giá thành sản xuất thấp để thay thế cho những cơ sở sản xuất của họ ở Trung Quốc. Phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam đang gặp phải nhiều vấn đề. Về mặt chính sách, tầm nhìn không rõ ràng về vị trí của ngành công nghiệp đã hạn chế việc hoạch định chiến lược hiệu quả về đào tạo kỹ năng hay kết nối cung cầu lao động. Về phía học sinh, sinh viên, do tính thời thượng của các ngành vi tính, tài chính và quản trị kinh doanh khiến họ thiếu quan tâm đến đào tạo kỹ sư và kỹ thuật công nghiệp. Về phía người lao động, tầm nhìn ngắn hạn và chủ nghĩa vật chất khiến họ mưu cầu lương cao và lợi ích hiện tại mà không phấn đấu trau dồi kỹ năng, kiến thức, điều này dẫn đến tình trạng nhảy việc xảy ra thường xuyên hơn. Về phía nhà quản lý, không có nhiều người nhiệt tình với việc học hỏi công nghệ mới và năng động trong hoạt động marketing để trở thành đối tác kinh doanh của các công ty nước ngoài.

Thứ mười, hoạch định chiến lược và chính sách công nghiệp còn lạc hậu, chưa hiệu quả

Theo Ohno (2010) có rất nhiều vấn đề nảy sinh trong quá trình hoạch định chính sách công nghiệp của Việt Nam. Thứ nhất, về quy trình chính sách, đó là việc thiếu sự tham gia của cộng đồng kinh doanh và thiếu sự phối hợp liên bộ khiến cho chính sách được thông qua không có hiệu quả, thậm chí không thể triển khai thực hiện trên thực tế. Thứ hai, trong tổ chức thực thi chính sách công nghiệp, sự chậm chễ trong việc chuẩn bị các chi tiết triển khai thực hiện, do không có ngân sách cần thiết, do thiếu nhân lực và thiết bị, do thiếu sự ủng hộ từ cộng đồng kinh doanh và thiếu khả năng cũng như sự quan tâm cần thiết của các bộ ngành có trách nhiệm giải quyết những vấn đề này. Thất bại của Việt Nam trong việc hoạch định các chiến lược và kế hoạch phát triển

công nghiệp một cách hiệu quả có nguyên nhân chủ yếu là do những yếu kém về cơ cấu trong quá trình hoạch định chính sách. Quá trình hoạch định chính sách ở Việt Nam là di sản của thời kỳ kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp, vì thế không còn phù hợp với những vấn đề mới nảy sinh trong bối cảnh toàn cầu hóa.

4. Định hướng, giải pháp phát triển và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại

4.1. Định hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn 2030

Đến năm 2020 Việt Nam chưa thể trở thành một nền kinh tế công nghiệp tầm cỡ như Hàn Quốc, Đài Loan hay Malaysia - những nước hiện nay đã không chỉ sản xuất ra một lượng sản phẩm lớn mà còn rất ít cần sự trợ giúp của nước ngoài. Mục tiêu của Việt Nam cho năm 2020 nên ở mức vừa phải. Đây phải là quá trình công nghiệp hóa dựa trên các hoạt động sản xuất chế tác sử dụng nhiều lao động có kỹ năng, từng bước vươn tới vị trí là một bộ phận của quá trình sản xuất toàn cầu. Theo Ohno (2010) đối với Việt Nam, mục tiêu cho năm 2020 là trở thành một quốc gia công nghiệp mới nổi với một số quy trình sản xuất có vai trò đầu đàn trên thị trường thế giới, chứ chưa phải là một quốc gia công nghiệp hóa hoàn toàn. Theo Ohno (2010), phát triển qua các giai đoạn của quá trình công nghiệp hóa rút ngắn (Hình 4) là việc làm không hề dễ dàng đối với hầu hết các nước đang phát triển. Ngay cả tại Đông Á, nơi công nghiệp hóa được cho là rất thành công, thì cũng chỉ có Đài Loan và Hàn Quốc đã phát triển đến giai đoạn 3.

Theo GS. Kenichi Ohno chưa một quốc gia nào trong ASEAN phá vỡ được rào chắn giữa giai đoạn 2 và giai đoạn 3 trong mô hình công nghiệp hóa rút ngắn, như thể có một "trần thủy tinh" vô hình ngăn cản các nước ASEAN vượt lên cao hơn mức đó. Trung Quốc có thể sẽ có khả năng nội địa hóa công nghệ trong tương lai, song xuất khẩu hiện tại của họ còn phụ thuộc nhiều vào công nghệ và linh kiện nước ngoài. Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn 1 và con đường tiếp theo là tiến lên giai đoạn 2. Việt Nam có một lợi thế trong dài hạn, mà các nước ASEAN khác không có, đó là lực lượng lao động - cần cù, kiên nhẫn, khéo léo và dư lợi dân số. Nếu lợi thế này được kết hợp với việc cải tiến mạnh mẽ chính sách và công tác quản lý, đặc biệt là công tác quản trị doanh nghiệp, Việt Nam mới có thể vươn tới được

Hình 4: Các giai đoạn công nghiệp rút ngắn hiện đại

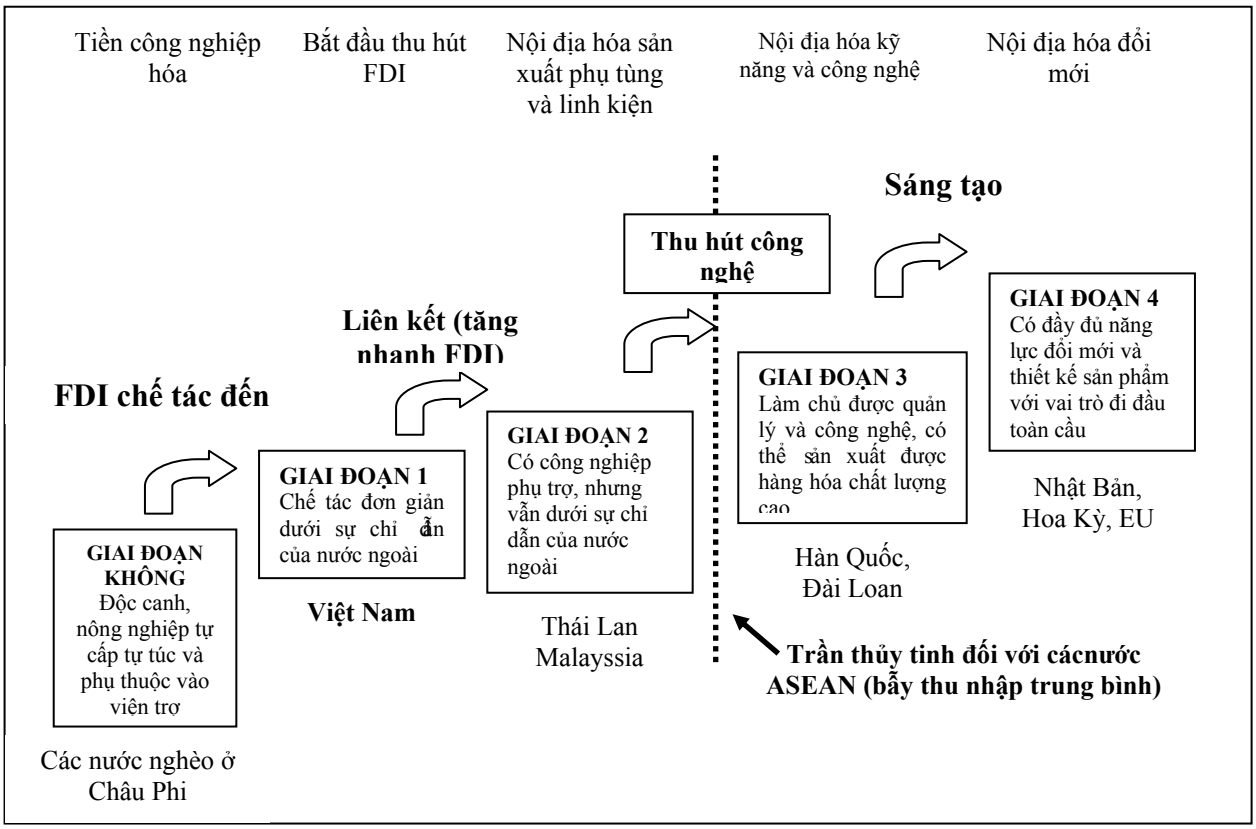

Nguồn: Ohno (2010)

giai đoạn 2 và 3. Trong khi mục tiêu hiện tại đang là thu hút tối đa FDI, Việt Nam cũng cần bắt đầu đẩy mạnh việc tiếp thu và tích lũy kỹ thuật để chuẩn bị cho những nấc thang phát triển tiếp theo. Những định hướng chiến lược cho phát trát triển công nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn 2030:

(i) Điều chỉnh mô hình tăng trưởng công nghiệp theo hướng chuyển từ tăng trưởng công nghiệp về mặt số lượng sang chất lượng dựa trên năng suất, hiệu quả và sáng tạo.

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng công nghiệp phải gắn với nâng cao hiệu quả huy động các nguồn lực nhằm tăng khả năng cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó cần nâng cao trình độ công nghệ và tăng năng suất lao động chuyển sang mô hình công nghiệp hóa phát huy lợi thế so sánh động, dựa vào thực lực và lợi thế mà Việt Nam có thể tiếp cận được.

Theo hình 5, lợi thế so sánh bậc thấp bao gồm: i) lao động giản đơn; ii) nguyên liệu thô, sản phẩm sơ chế; iii) vốn vừa và nhỏ; iv) công nghệ phù hợp (thâm dụng lao động) và v) sức mua thấp. Các lợi thế so sánh bậc cao bao gồm: i) lao động chất lượng cao; ii) nguyên liệu tinh chế; iii) vốn lớn; iv) công nghệ hiện đại và v) sức mua cao. Như vậy, trong giai đoạn hiện nay và vài năm sau đó Việt Nam vẫn còn phải dựa vào các lợi thế bậc thấp và dần chuyển sang các lợi thế bậc cao. Đặc biệt, cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, kết hợp giữa công nghệ thâm dụng lao động và thâm dụng vốn và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ cơ bản. Với việc trở thành nước thu nhập trung bình Việt Nam cần chuyển sang giai đoạn 2 và 3 của quá trình CNH (Hình 1).

(ii) Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên: Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên đã được xác định trong chiến lược CNH Việt Nam – Nhật Bản bao gồm chế biến nông lâm thủy sản, máy nông nghiệp, đóng tàu, ngành sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô, ngành công nghiệp môi trường và tiết kiệm năng lượng.

(iii) Phát triển các cụm ngành công nghiệp và tăng cường tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu: Khi hệ thống phân công lao động quốc tế vận hành theo nguyên lý "chuỗi giá trị toàn cầu", định hướng cơ cấu ngành của Việt Nam đương nhiên cũng phải thay đổi. Theo Ohno (2010) sự thay đổi này diễn ra theo hướng sự phát triển cơ cấu ngành từ chỗ định hướng sản phẩm sang định hướng quy trình công nghệ. Khác với trước, ngày nay, việc sản xuất sản phẩm, nhất là các sản phẩm công nghệ cao diễn ra theo cách quy trình sản xuất được phân thành nhiều khâu, mỗi nước, mỗi doanh nghiệp chỉ đảm nhiệm một hay một vài khâu trong quy trình mà nước đó, doanh nghiệp đó có thế mạnh. Theo nguyên tắc này, để tham gia vào hệ thống phân công lao động quốc tế, Việt Nam cũng phải định hướng tạo và tăng cường lợi thế cạnh tranh chỉ ở một số khâu nhất định trong quy trình sản xuất sản phẩm toàn cầu. Trong phạm vi quốc gia, chính sách công nghiệp cần có những giải pháp và hình thức tổ chức công nghiệp phù hợp để hướng các doanh nghiệp tham gia hệ

Hình 5: Mô hình công nghiệp hóa giai đoạn dựa vào lợi thế động

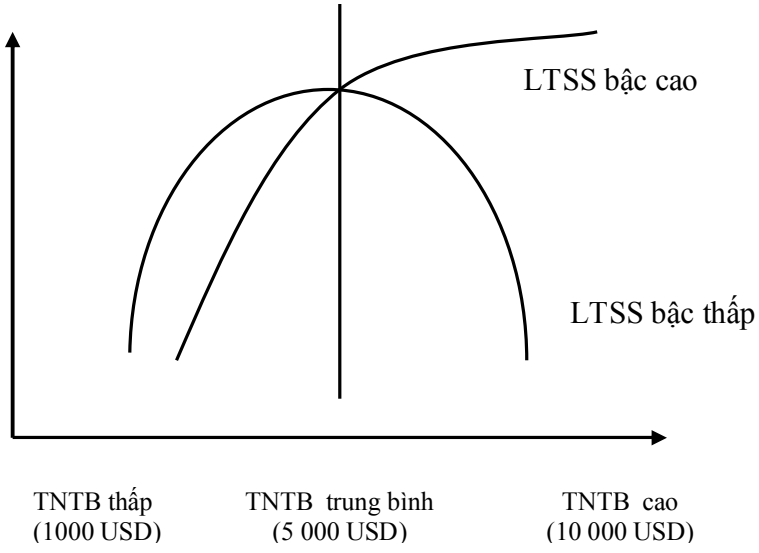

Nguồn: Tác giả đề xuất

thống phân công lao động tổ chức theo quy trình, để chúng gắn kết với nhau chặt chẽ theo quy trình để đạt hiệu quả liên kết tối đa. Việc tổ chức các khu, cụm công nghiệp theo chuỗi liên kết dọc hay liên kết ngang của từng nhóm doanh nghiệp là cách tổ chức sản xuất hiện đại cần được áp dụng ở Việt Nam.

Theo định hướng đó, các doanh nghiệp Việt Nam phải xác định đúng lợi thế theo quy trình công nghệ để tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu và khẳng định vị trí trong đó. Nhiệm vụ quan trọng hơn đặt ra là Việt Nam phải luôn luôn có ý thức nỗ lực tạo lợi thế cạnh tranh mới để nâng cao vị thế của mình trong mạng sản xuất toàn cầu và tham gia vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao hơn trong toàn bộ quy trình.

(iv) Định hướng phát triển mạnh những ngành sử dụng nhiều lao động phổ thông sang ngành sử dụng lao động có kỹ năng.

Trong giai đoạn trước, sự phát triển cơ cấu ngành bị thiên lệch, nghiêng về các ngành thâm dụng vốn. Trong khi đó, Việt Nam lại dư thừa nhiều lao động phổ thông tiền lương thấp. Tình trạng mâu thuẫn này gây ra hậu quả nghiêm trọng kéo dài: sự "lệch pha" trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành: cơ cấu sản lượng biến đổi tích cực và nhanh hơn nhiều so với cơ cấu lao động. Cũng vì thế, lợi thế tiềm năng to lớn của nguồn nhân lực (lợi thế tĩnh) không tận dụng được, gây căng thẳng xã hội. Việc giải quyết tình trạng bất cập này là một trong những ưu tiêu hàng đầu của mô hình CNH, HĐH ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

4.2. Một số khuyến nghị chính sách

Một chiến lược mới được xem là cần thiết để thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu. Điều này đòi hỏi có một chính sách công nghiệp mới tập trung hơn nữa tới sự chuyển đổi công nghiệp ở các lĩnh vực chiến lược, các lĩnh vực có thể hỗ trợ tăng trưởng bền vững. Để đạt được điều này, Việt Nam cần tập trung vào xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách gồm: (i) Tái hoạch định các chính sách và chiến lược công nghiệp; (ii) Phát triển công nghiệp hỗ trợ và đa dạng hóa công nghiệp, chú trọng tới các sản phẩm có giá trị gia tăng cao; (iii) Đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp nội địa vào chuỗi giá trị toàn cầu; (iv) Phát triển cụm ngành công nghiệp theo chiều dọc và chiều ngang nhằm tái cơ cấu phân bố không gian công nghiệp và tăng cường liên kết vùng; (v) Phát triển công nghệ; vi) Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp.

4.2.1. Tái hoạch định các chính sách và chiến lược công nghiệp

Giáo sư Ohno cho rằng việc tái hoạch định các chính sách và chiến lược công nghiệp, để khắc phục các vấn đề tồn tại trong phát triển công nghiệp và hoạch định chính sách phát triển công nghiệp là hết sức cần thiết. GS. Ohno đã nghiên cứu đề xuất cần hướng tới mô hình chính sách công nghiệp tiên phong đã được áp dụng khá rộng rãi trong các nước NICs Đông Á và các nước ASEAN (Thái Lan, Malaysia).

Theo mô hình này, điều quan trọng là Việt Nam phải xây dựng sớm nhất có thể một lộ trình công nghiệp hoá và hướng dẫn cho dân chúng, nhà đầu tư, các nhà hoạch định chính sách thực hiện lộ trình đó. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng phải bày tỏ quyết

Hình 6: Chính sách công nghiệp tiên phong

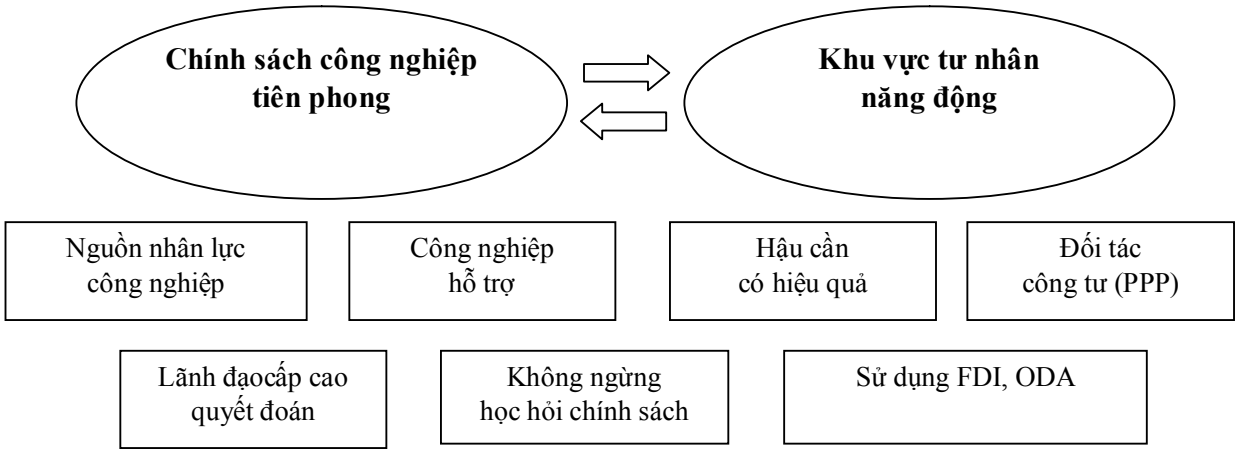

Nguồn: Ohno (2010)

tâm mạnh mẽ và đề xuất một kế hoạch rõ ràng để khẳng định vị thế quan trọng trong mạng lưới sản xuất tại khu vực Đông Á. Cần phải khẳng định rằng chính khu vực tư nhân chứ không phải khu vực nhà nước hay các tập đoàn nhà nước là động lực cho sản xuất và đầu tư, tăng trưởng cần phải dựa vào kỹ năng, công nghệ và sự siêng năng của người lao động Việt Nam, mở cửa và cơ chế thị trường là nguyên tắc nền tảng của tăng trưởng, và rằng nhà nước sẽ chủ động hỗ trợ và hợp tác với khu vực tư nhân chứ không áp đặt kế hoạch kinh doanh của họ.

4.2.2. Phát triển công nghiệp hỗ trợ

Để phát triển nhanh, có hiệu quả công nghiệp hỗ trợ, cần triển khai mạnh mẽ và đồng bộ các giải pháp lớn sau:

- Nghiên cứu xây dựng và ban hành luật khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm tạo khung pháp lý cần thiết cho việc triển khai các giải pháp phát triển trong dài hạn.

- Lựa chọn các nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ cần ưu tiên phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của từng giai đoạn phát triển. Đây là giải pháp mang tính kỹ thuật và rất quyết định đến việc điều chỉnh cơ cấu công nghiệp của quốc gia cho một thời kỳ dài. Do nguồn lực có hạn nên thời gian tới chỉ nên tập trung vào một số ít nhóm các ngành ưu tiên, tránh dàn trải, phân tán nguồn lực và tạo ra các sản phẩm mũi nhọn công nghiệp hỗ trợ cho việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp ưu tiên đã được lựa chọn trong Chiến lược công nghiệp hóa trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Đẩy nhanh triển khai chương trình hành động phát triển công nghiệp hỗ trợ theo cả 5 nội dung trong khuôn khổ nghị định hợp tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản, là: ban hành các chính sách, phát triển nhân lực, hỗ trợ tài chính, xúc tiến đầu tư FDI, liên kết thương mại. Đồng thời, có định hướng ưu tiên trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ từ một số nước/lãnh thổ đang có hệ thống cung ứng vào chuỗi sản xuất linh phụ kiện tại Việt Nam như Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Malaysia.

- Giảm hoặc bãi bỏ các loại thuế đánh vào linh kiện nhập khẩu để giảm giá thành sản phẩm lắp ráp, để các sản phẩm này xuất khẩu được. Mở rộng thị trường ra các nước khác để tăng quy mô sản xuất thành phẩm cuối cùng mới kích thích các công ty nhỏ và vừa nước ngoài đến đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp phụ trợ. Thiết lập đầy đủ hệ thống cơ sở dữ liệu cho công nghiệp hỗ trợ, có nguồn lực để hệ thống này được duy trì, phục vụ mọi yêu cầu và mở rộng ra cả phạm vi khu vực và quốc tế.

4.2.3. Đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp nội địa vào chuỗi giá trị của các tập đoàn đa quốc gia

Để thúc đẩy các doanh nghiệp nội địa tham gia vào chuỗi giá trị các tập đoàn đa quốc gia (MNC) cần có các giải pháp đồng bộ sau:

- Củng cố và nâng cao vai trò hoạt động của các tổ chức hiệp hội chuyên ngành, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ nhằm tổ chức có hiệu quả việc liên kết các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài trong chuỗi các MNC. Đối với các MNC, không chỉ mời gọi họ thực hiện các dự án đầu tư, mà phối hợp để xây dựng các chương trình hợp tác dài hạn và tổng thể, gồm các khâu của quá trình từ hợp tác nghiên cứu, phối hợp chế tạo đến thị trường hoá sản phẩm.

- Tăng cường liên kết các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa trong việc sản xuất các sản phẩm hỗ trợ.

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của các chợ công nghệ làm cầu nối giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài.

- Xây dựng và ký kết các liên kết kinh tế với các quốc gia trong khu vực để phối hợp và tận dụng năng lực của nhau và để bước đầu tạo dựng cho doanh nghiệp tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Chính phủ có thể đề xuất với các nước các chương trình hợp tác liên Chính phủ về phát triển công nghiệp.

4.2.4. Phát triển các cụm ngành công nghiệp (IC)

Coi phát triển cụm ngành công nghiệp là một công cụ để tái cấu trúc lại ngành công nghiệp và là công cụ của chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và vùng, chính sách công nghiệp quốc gia và địa phương, chính sách liên kết vùng nhằm xây dựng thành công các mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị cho các sản phẩm công nghiệp, thiết lập và mở rộng mạng lưới sản xuất, phát triển một số ngành cung ứng cho hệ thống công nghiệp; trên cơ sở gia tăng quy mô sản xuất, nâng cao năng lực

cạnh tranh, tạo dựng các liên kết chặt chẽ, trong hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp công nghiệp ở khu vực nông thôn, các hộ gia đình sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; ở các khu vực đã có tích tụ và tập trung công nghiệp trên toàn quốc. Mục tiêu của phát triển IC là hỗ trợ doanh nghiệp trong tạo dựng liên kết, nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng quy mô sản xuất, thiết lập mạng lưới sản xuất và xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm**.** Trong hoàn cảnh Việt Nam đi sau khá xa các quốc gia khác trong lĩnh vực này, ưu tiên phát triển IC nên được tập trung vào một số điểm sau: i) Nâng cao năng lực nhận thức của lãnh đạo các các cấp về phát triển IC (Trung ương và địa phương). Xây dựng các tài liệu chuẩn về đào tạo và cẩm nang xây dựng quản lý IC áp dụng trên toàn quốc; Nâng cao năng lực liên kết và tạo dựng miềm tin giữa các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ; ii) Tập trung vào các khu vực đã hình thành các IC tự phát có tổ chức cao (KCN Thăng Long, Khu CN Quế Võ, KCN Nội Bài, KCN dệt may Hưng Yên, KCX Tân Thuận, KCN Sóng Thần, Khu KKT mở Chu Lai…); iii) Hướng đến tạo ra năng lực cho một số ngành công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là cơ khí, nhựa, khuôn mẫu.

4.2.5. Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp

Các mục tiêu chính sách cho cho phát triển nguồn nhân lực công nghiệp đến năm 2020 của Việt Nam cần tập trung vào các vấn đề sau: thứ nhất, tăng lượng sinh viên tốt nghiệp đại học chuyên ngành kỹ thuật, kỹ sư lên ít nhất tương đương với Malaysia và Thái Lan; Thứ hai, chuyển giao dần một phần lớn (80-90%) vị trí quản lý cấp cao ở các doanh nghiệp sản xuất FDI cho người Việt Nam đảm nhiệm trên mọi lĩnh vực, bao gồm quản trị, quản lý sản xuất, bán hàng và thu mua; Thứ ba, cần xây dựng Hệ thống quốc gia về thợ bậc cao (Meister) trong sản xuất với các cơ sở đào tạo, chế độ cử đi học ở nước ngoài, các tiêu chí kiểm tra, và hệ thống cấp bằng phù hợp để mỗi năm có thể đào tạo được ít nhất 100 kỹ sư có kỹ năng cao (Meister) trong lĩnh vực điện tử và cơ khí. Các kỹ sư này phải tham gia sản xuất trực tiếp tại các doanh nghiệp và chịu trách nhiệm đào tạo người khác. Nếu cần thiết, có thể đặt ra các mục tiêu ngành cụ thể để đạt được ba mục tiêu nêu trên.

Để tạo tiền đề thực hiện ba mục đích này cần phát động một chiến dịch quốc gia nhằm nâng cao uy tín xã hội của các ngành sản xuất, kỹ thuật lên mức ít nhất tương đương với các ngành vi tính, tài chính hay quản trị doanh nghiệp. Hơn nữa, các chính sách và chương trình đào tạo kỹ thuật và dạy nghề phải được xây dựng cẩn trọng, tiếp thu đầy đủ kinh nghiệm trong nước và nước ngoài, và hợp tác chặt chẽ ba bên giữa cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và các tổ chức tài trợ quốc tế.

4.2.6. Phát triển công nghệ

Theo Bộ Công Thương và UNIDO (2011) có hai chiến lược chủ yếu cho việc nâng cấp năng lực công nghệ để phát triển công nghiệp là chuyển giao công nghệ và R&D nội địa. Chính phủ có thể đóng vai trò quan trọng trong điều phối cả hai quá trình này. Chuyển giao công nghệ nên được khuyến khích xảy ra theo một trong hai cách thức: chuyển giao theo chiều ngang hoặc chuyển giao theo chiều dọc. Những cơ chế cho việc chuyển giao công nghệ theo chiều ngang bao gồm: (a) học tập dựa vào quan sát và bắt chước; (b) chuyển dịch lao động giữa các tập đoàn đa quốc gia với các công ty nội địa; và (c) thông qua áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp trong nước. Những hiệu ứng của chuyển giao công nghệ theo chiều dọc xuất phát từ những mối liên kết giữa các tập đoàn đa quốc gia và những nhà cung cấp nội địa hoặc những cơ sở sản xuất. Ở trường hợp này, các tập đoàn đa quốc gia có thể thực sự cung cấp cho các doanh nghiệp nội địa những công nghệ mới trong nỗ lực nâng cao năng suất trong chuỗi sản xuất. Các mối liên kết theo chiều dọc khác có thể kể đến như hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo hoặc những ưu đãi cho các doanh nghiệp nội địa. Việt Nam gần đây đã có những bước tiến đáng kể trong việc thúc đẩy sự phát triển của công nghệ nội địa cho nhu cầu sử dụng trong công nghiệp. Các trung tâm khoa học và công nghệ (S&T) về cơ bản được lập ra theo cơ cấu học viện hơn là theo cơ cấu kinh tế. Việc thương mại hóa R&D được coi như "triển khai và ứng dụng công nghệ", và thường hiện diện như một sự phụ thuộc vào các công ty mẹ. Sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, tài trợ cho các viện R&D, có một tiềm năng rất lớn trong việc cải thiện hiệu quả phát triển và đổi mới khoa học, đặc biệt là cho những ngành công nghiệp nhỏ. Đối với những ngành công nghiệp lớn hơn ở Việt Nam, trợ cấp cho R&D hay ưu đãi thuế suất cũng có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách với các đối thủ cạnh tranh trong khu vực.❐

Tài liệu tham khảo:

Bộ Công Thương (2012), *Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*, Hà Nội.

Bộ Công Thương và UNIDO (2011), *Báo cáo Năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam 2011,* Hà Nội.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản kỷ nguyên toàn cầu hóa hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030.*

Ngân hàng thế giới (2011), *Báo cáo cập nhật phát triển kinh tế Việt Nam năm 2011,* Hà Nội.

Ohno, K. (2010), 'Tránh bẫy thu nhập trung bình: Đổi mới hoạch định chính sách công nghiệp ở Việt Nam', *Kỷ yếu hội thảo Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam*, Diễn đàn Phát triển Việt Nam, Hà Nội, tr. 107-143.

Tổng cục thống kê (2010), *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2010*, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2012), *Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam năm 2011*, Hà Nội.

UNIDO (2013), *Industrial Development Report 2013*.

Viện nghiên cứu thương mại (2009), *Chuỗi giá trị toàn cầu mặt hàng điện tử và khả năng tham gia của Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp đề tài Khoa học cấp Bộ, mã số 040.09.RD, Hà Nội.

Development and restructuring of the industry in the process of industrialization in Vietnam

Abstract:

Vietnam has achieved remarkable economic growth thanks to liberalization process, capital inflows and increasing other countries' trading interest in Vietnamese export items. Today, along with systematic transformation process and deeper integration to the world economy, the urgent task for Vietnam is to create an internal value in order to sustain the economic growth and to avoid the middle income trap. To realize the goal of becoming an industrialized country by the year 2020, Vietnam needs an implementable industrial policy and concrete action plans for development. To do this, Vietnam needs to improve the industrial development policy and to be deeper involved in global value chain. The purposes of this paper are to understand the role of industrial development in industrialization process from the view point of the Government of Vietnam; to assess the current status of industrial development and structural shifting and to identify the problems encountered in the process of industrialization and modernization. It then proposes some recommendations aiming at improving the development and structural shifting of industry in the shortened process of industrialization and modernization of Vietnam until 2020, vision to 2030.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Ngọc Sơn,** Phó giáo sư, Tiến sỹ*

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tăng trưởng và phát triển kinh tế, công nghiệp hỗ trợ, cụm ngành công nghiệp.

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và Phát triển, tạp chí Nghiên cứu kinh tế, tạp chí Kinh tế và Dự báo, tạp chí Tài chính, Tạp chí Kinh tế xây dựng (LB Nga).

- Thông tin liên lạc: Địa chỉ email: sonng@neu.edu.vn